

TẠP CHÍ
**PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG

Phó Tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU

Ban biên tập

- | | |
|---------------------------------|----------------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG | - PGS.TS. VŨ ĐỨC CHÍNH |
| - PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG | - PGS. TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU | - PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG | - TS. NGUYỄN VĂN DŨNG |
| - PGS.TS. HỒ VĂN HOÀNG | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG |
| - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO | - TS. TRẦN HUY THỌ |
| | - ThS. LÊ TRUNG KIẾN |

Thư ký

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 36, Đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tel: 0932 189 969 Fax: 024.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Thực trạng và đáp ứng ổ bệnh sốt rét trong loại trừ sốt rét tại tỉnh Khánh Hoà và Bình Thuận Nguyễn Công Trung Dũng, Hồ Văn Hoàng, Nguyễn Duy Sơn, Nguyễn Thị Thanh Trâm, Trịnh Hữu Toàn, Đàm Văn Hào, Lê Thành Tâm, Phan Minh Huân	3
Thực trạng nhiễm giun truyền qua đất ở trẻ 12- 60 tháng tuổi tại hai tỉnh Hà Giang và Cao Bằng, năm 2019 Đỗ Trung Dũng, Nguyễn Đức Thủy, Nguyễn Lương Tình và cs	9
Phân bố của véc tơ sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2013-2018 Bùi Lê Duy, Vũ Đức Chính, Nguyễn Hải Sông, Vũ Việt Hưng, Nguyễn Thị Anh	16
Hiệu lực diệt của hương xua muỗi hoạt chất D-Allethrin với một số loài muỗi chùng phòng thí nghiệm Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính, Nguyễn Thị Anh, Phạm Thanh Hà	22
Nghiên cứu thực trạng và diễn biến ổ bệnh sốt rét ở hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Thuận năm 2019 Lê Thành Tâm, Nguyễn Duy Sơn	28
Nghiên cứu sự thay đổi bạch cầu ái toan trong máu ngoại biên ở một số bệnh nhiễm ký sinh trùng tại Trung tâm Y khoa Medic Thành phố Hồ Chí Minh Lê Đình Vĩnh Phúc, Nguyễn Bảo Toàn, Huỳnh Hồng Quang	36
Nghiên cứu tác dụng xua, diệt muỗi Aedes của tinh dầu sả Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Nguyễn Thanh Huyền, Nguyễn Thị Vân, Đỗ Thị Thùy Dung, Đặng Thị Mỹ Linh, Nguyễn Văn Hoàng, Trần Quang Hà, Vũ Minh Nghĩa, Hoàng Ngọc Thúy Quỳnh, Vũ Thu Hà, Lê Quốc Tuấn, Nguyễn Khắc Lực	43
Khảo sát ngưỡng phát hiện của kỹ thuật LAMP trong xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét Ngô Thị Hồng Phương, Phạm Nguyễn Thúy Vy, Lê Thành Đồng	49
Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ, lâm sàng bệnh giun tròn đường tiêu hóa ở chó tại Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An Trần Đức Hoàn, Nguyễn Thị Hương Giang	54
Tình hình xét nghiệm <i>Toxoplasma gondii</i> trên bệnh nhân đến khám bệnh tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ Lê Thị Cẩm Ly, Lý Tú Hương, Trần Thị Kim Dung	61
Đặc điểm nhiễm vi nấm ở thực quản trên bệnh nhân nội soi đường tiêu hoá trên tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2019 Phạm Ngọc Minh, Hà Dương Duy Khánh, Phan Thị Hương Liên, Phạm Ngọc Duẩn, Cao Vân Huyền, Nguyễn Thị Hậu, Nguyễn Thị Huệ, Trần Kim Lâm	65
Tỉ lệ nhiễm, thành phần loài nấm da và một số yếu tố liên quan ở người bệnh đến khám tại Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017 Lê Thành Đồng, Nguyễn Đức Thắng, Dương Công Thịnh, Đỗ Thị Phượng Linh, Trần Thị Xuyên, Hoàng Anh, Lê Đức Vinh	71
Nghiên cứu mức độ nhạy cảm với metronidazole của <i>Trichomonas vaginalis</i> và mối liên quan đến sự cộng sinh với <i>Mycoplasma sp.</i> , <i>Trichomonas vaginalis</i> vi-rút Lê Chí Cao, Hà Thị Ngọc Thúy, Võ Minh Tiếp, Ngô Thị Minh Châu, Tôn Nữ Phương Anh	77
Xác định <i>Malassezia</i> trên người khỏe mạnh Việt Nam bằng nuôi cấy và PCR Sequencing Trần Cẩm Vân, Nguyễn Hữu Sáu	84
Xác định loài một số <i>Candida</i> sp phân lập từ bệnh nhân da liễu tại Bệnh viện Phong-Da liễu Trung ương Quy Hòa bằng kỹ thuật nuôi cấy và giải trình tự gen Huỳnh Quốc Tuấn, Trần Phủ Mạnh Siêu, Vũ Tuấn Anh, Hoàng Thị Thúy Hương, Võ Quốc Khánh, Nguyễn Hữu Sáu, Trần Vũ Phong, Nguyễn Đức Hoàng	90

**THỰC TRẠNG VÀ ĐÁP ỨNG Ồ BỆNH SỐT RÉT
TRONG LOẠI TRỪ SỐT RÉT TẠI TỈNH KHÁNH HOÀ VÀ BÌNH THUẬN**

**Nguyễn Công Trung Dũng, Hồ Văn Hoàng, Nguyễn Duy Sơn, Nguyễn Thị Thanh Trâm,
Trịnh Hữu Toàn, Đàm Văn Hào, Lê Thành Tâm, Phan Minh Huân**

Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng thiết kế nghiên cứu cắt ngang nhằm phân loại ổ bệnh sốt rét và đánh giá các hoạt động đáp ứng với ổ bệnh sốt rét tại 2 huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hoà và huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Tổng cộng có 310 ca bệnh nội địa được phát hiện từ năm 2015-2018 tại 4 điểm nghiên cứu, 100% các ca bệnh sốt rét là nội địa. Có 14 ổ bệnh được đánh giá ở 2 tỉnh. Năm 2018, xã Sơn Thái có 1 ổ bệnh đang hoạt động, 1 ổ bệnh tiềm tàng, xã Khánh Thành có 04 ổ bệnh đang hoạt động, xã Hàm Càn có 3 ổ bệnh tiềm tàng, 1 ổ bệnh đã được xử lý, xã Hàm Thạnh có 2 ổ bệnh tiềm tàng, 2 ổ bệnh đã được xử lý. Năm 2018, tại xã Khánh Thành và Sơn Thái 100% ổ bệnh đang hoạt động đã được điều tra, 100% ổ bệnh đều thực hiện hoạt động phát hiện ca bệnh tái chủ động (Reactive case detection-RACD), với tổng 1520 người được sàng lọc, và phát hiện được 4 trường hợp bệnh dương tính mới; 80,00% các ổ bệnh được điều tra côn trùng và 0% ổ bệnh thực hiện phun tồn lưu trong nhà (Indoor residual spraying-IRS). Cần nâng cao chất lượng hoạt động điều tra, phân loại ca bệnh và điều tra, đáp ứng với ổ bệnh sốt rét trong giai đoạn loại trừ sốt rét hiện nay, nhằm cắt đứt lan truyền tại tất cả các ổ bệnh đang hoạt động.

Từ khóa: Loại trừ sốt rét, ổ bệnh sốt rét, đáp ứng.

1. .

Abstract

**SITUATION AND RESPONSE TO MALARIA FOCI IN MALARIA ELIMINATION IN
KHANH HOA, AND BINH THUAN PROVINCES**

**Nguyen Cong Trung Dung, Ho Van Hoang, Nguyen Duy Son, Nguyen Thi Thanh Tram,
Trinh Huu Toan, Dam Van Hao, Le Thanh Tam, Phan Minh Huan**

Institute of Malariology, Parasitology and Entomology Quy Nhon

A cross-sectional study was employed to classify malaria foci and assess activities of response to malaria foci in Khanh Vinh district, Khanh Hoa province and Ham Thuan Nam district, Binh Thuan province. A total of 310 indigenous cases were recorded between 2015 and 2018 in 4 study sites, indigenous cases accounted for 100%. A total of 30 malaria focus were evaluated. In 2018, Son Thai commune had 1 active foci, 1 cleared foci, and Khanh Thanh commune had 4 active foci, and Ham Can commune had 3 residual non-active foci, 1 cleared foci, and Ham Thanh commune had 2 residual non-active foci, 2 cleared foci. In 2018, Khanh Thanh, and Son Thai communes had 100% of the active foci investigated, reactive case detection (RACD) was carried out with 100% of the active foci, with 1520 people screened and 4 new positive cases detected, and vector investigation carried out with 80.00% and 0% of the foci carried out indoor residual spraying (IRS). There is a need to improve the quality of investigation and classification of cases and response to malaria foci in the current malaria elimination phase in order to interrupt the spread of active foci.

Keywords: malaria elimination, malaria foci, response

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

THỰC TRẠNG NHIỄM GIUN TRUYỀN QUA ĐẤT Ở TRẺ 12- 60 THÁNG TUỔI TẠI HAI TỈNH HÀ GIANG VÀ CAO BẰNG, NĂM 2019

Đỗ Trung Dũng, Nguyễn Đức Thủy, Nguyễn Lương Tình và cs

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Tổng số 640 trẻ từ 12-60 tháng tuổi thuộc huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang và huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng được xét nghiệm phân bằng phương pháp Kato-Katz để xác định tình trạng nhiễm giun truyền qua đất trong tháng 5-6/2019. Tỷ lệ nhiễm chung giun truyền qua đất ở trẻ 12-60 tháng tuổi tại hai tỉnh là 8,4%, trong đó nhiễm giun ở tỉnh Cao Bằng 11,4% cao hơn tỉnh Hà Giang 5,7%. Sự khác biệt về tỷ lệ nhiễm giun chung giữa hai tỉnh có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tỷ lệ nhiễm giun đũa cao nhất 4,2%, tiếp theo là giun tóc 3,9%, thấp nhất là tỷ lệ nhiễm giun móc/mỏ 1,9%. Có 81,5% trường hợp nhiễm một loại giun, 18,5% trường hợp nhiễm phối hợp hai loại giun truyền qua đất, không có trường hợp nào nhiễm phối hợp ba loại giun. Trong đó, 100% trẻ nhiễm giun tóc và giun móc/mỏ ở mức độ nhẹ; 85,2 % trẻ nhiễm giun đũa ở mức độ nhẹ, 14,8% nhiễm giun đũa mức độ trung bình không có trường hợp nào nhiễm giun đũa mức độ nặng.

Từ khóa: Nhiễm giun truyền qua đất, trẻ 12 - 60 tháng tuổi, Hà Giang, Cao Bằng

Abstract

THE SITUATION OF SOIL TRANSMITTED HELMINTHIASIS INFECTION AMONG CHILDREN AGED FROM 12-60 MONTHS IN HA GIANG AND CAO BANG PROVINCES, 2019

Do Trung Dung, Nguyen Duc Thuy, Nguyen Luong Tinh

National Institute of Malariaology, Parasitology and Entomology

The cross sectional study was conducted from May 2019 to June 2019 on 12 - 60 month old children in two provinces of Ha Giang and Cao Bang. A total of 640 children in two provinces were tested for feces by Kato-Katz method. Results showed that the prevalence of Soil Transmitted Helminthiasis in Ha Giang was 7.2% and in Cao Bang 13%. The most common affection was *Ascaris lumbricoides* (4.21% (27/640)), followed by *Trichuris trichiura* (3.9%), and hookworm (1.9%). 85.19% of the children had light infection with *A. lumbricoides*, 14.81% with mild infection of *A. Lumbricoides*, and 100% with light infection of *T. trichiura* and hookworms. No severe cases of trematodes were found.

Key words: STH infection, 12-60 months, Ha Giang, Cao Bang.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

PHÂN BỐ CỦA VÉC TƠ SỐT RÉT Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013-2018

Bùi Lê Duy, Vũ Đức Chính, Nguyễn Hải Sông, Vũ Việt Hưng, Nguyễn Thị Anh

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng trung ương

Tóm tắt

Các cuộc điều tra được tiến hành từ năm 2013 đến 2018 với mục tiêu xác định thành phần loài muỗi Anopheles ở Việt Nam giai đoạn 2013 - 2018. Phân bố các véc tơ chính: Trong 411 điểm điều tra trên toàn quốc, An. minimus phân bố ở 135 điểm thuộc vùng trung du, miền núi từ Bình Thuận trở ra Bắc. An. dirus phân bố ở 47 điểm ở vùng rừng núi Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Côn Đảo. An. epiroticus phân bố ở 50 điểm thuộc vùng nước lợ ven biển Nam Bộ. Phân bố các véc tơ phụ: An. aconitus phân bố tại 140 điểm, An. maculatus phân bố ở 207 điểm, An. jeyporiensis phân bố ở 109 điểm thuộc vùng rừng núi toàn quốc. An. subpictus phân bố ở 37 điểm trong đó 2 điểm khu vực ven biển Bắc Bộ và 35 điểm thuộc ven biển Nam Bộ. An. sinensis phân bố ở 324 điểm và An. vagus phân bố ở 294 điểm ở khắp các vùng trên toàn quốc.

Từ khóa: Anopheles, phân bố, sốt rét.

Abstract

DISTRIBUTION OF MALARIA VECTORS IN VIETNAM IN THE PERIOD OF 2013-2018

Bui Le Duy, Vu Duc Chinh, Nguyen Hai Song, Vu Viet Hung, Nguyen Thi Anh

National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

The surveys were conducted from 2013 to 2018 with the goal of determining the composition of Anopheles mosquitoes in Vietnam from 2013 to 2018. For the main vectors, in 411 survey points nationwide, An. minimus was distributed in 135 points in midland and mountainous areas from Binh Thuan to the North. An. dirus was distributed in 47 points in the Central Vietnam - Central Highlands, Southeast and Con Dao island. An. epiroticus was distributed in 50 points in brackish water areas in the southern region. For secondary vectors, An. aconitus was distributed at 140 points, An. maculatus distributed in 207 points, An. jeyporiensis in 109 points in the mountainous regions of Vietnam. An. subpictus was distributed in 37 points, including 2 points in the northern coastal region and 35 points in the southern coastal region. An. sinensis was found at 324 points and An. vagus at 294 points among regions throughout of the country.

Keywords: Anopheles, distribution

Cán bộ phản biện

TS. Nguyễn Văn Dũng

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

HIỆU LỰC DIỆT CỦA HƯƠNG XUA MUỖI HOẠT CHẤT D-ALLETHRIN
VỚI MỘT SỐ LOÀI MUỖI CHỦNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính, Nguyễn Thị Anh, Phạm Thanh Hà

Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Sử dụng hương xua diệt muỗi là biện pháp phòng, chống muỗi hiệu quả. Nghiên cứu với mục tiêu đánh giá hiệu lực diệt của hương xua muỗi hoạt chất d-allethrin với một số loài muỗi chủng phòng thí nghiệm và tác dụng không mong muốn với người thử nghiệm. Kết quả cho thấy hương xua muỗi nồng độ 0,30% d-allethrin có tác dụng diệt muỗi *An. dirus* tốt trong buồng thử Glass Chamber, thời gian muỗi ngã quy 50% (KT50) và 95% (KT95) tương ứng là 1,80 và 2,93 phút; tỷ lệ muỗi chết sau 24 giờ là 100%. Hương xua muỗi nồng độ 0,30% d-allethrin có tác dụng diệt muỗi *An. dirus*, *Ae. aegypti* và *Cx. quinquefasciatus* tốt trong buồng thử Peet Grady, tỷ lệ muỗi chết sau 24 giờ là 96 - 100%. Không phát hiện tác dụng không mong muốn của hương xua muỗi hoạt chất d-allethrin.

Từ khóa: d-allethrin, *An. dirus*, phòng thí nghiệm.

Abstract

EFFECTIVENESS OF D-ALLETHRIN MOSQUITO COILS
TO MOSQUITO LABORATORY STRAINS

Vu Viet Hung, Vu Duc Chinh, Nguyen Thi Anh, Pham Thanh Ha

National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

Using mosquito coils brought about the high effectiveness to control mosquitoes. The aim of the study is to evaluate the effectiveness of d-allethrin mosquito coils against mosquito laboratory strains and side effects of d-allethrin mosquito coils. The results showed that the 0.30% d-allethrin mosquito coils had very good effectiveness against *An. dirus* in the Glass Chamber, KT 50 and KT 95: 1.80 and 2.93 minutes, respectively; the mortality of *An. dirus* was 100% after 24 hours. The 0.30% d-allethrin mosquito coils were effective against *An. dirus*, *Ae. aegypti* and *Cx. quinquefasciatus* in the Peet Grady; the mortality of *An. dirus*, *Ae. aegypti* and *Cx. quinquefasciatus* was 96 - 100% after 24 hours. The d-allethrin mosquito coils were safe and had no side effects.

Keywords: d-allethrin, *An. dirus*, laboratory.

Cán bộ phản biện

TS. Nguyễn Văn Dũng

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN Ổ BỆNH SỐT RÉT Ở HAI TỈNH QUẢNG NGÃI VÀ BÌNH THUẬN NĂM 2019

Lê Thành Tâm, Nguyễn Duy Sơn

Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện tại hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Thuận trong năm 2019 nhằm phân loại tất cả các ổ bệnh sốt rét và theo dõi diễn biến một số ổ bệnh sốt rét tại các địa phương này. Qua hồi cứu, tiến cứu số liệu phòng chống sốt rét (PCSR) từ năm 2015-2019 để phân loại ổ bệnh cho kết quả: Năm 2019, tại Quảng Ngãi có 1 ổ bệnh đang hoạt động, 26 ổ bệnh tiềm tàng, 1136 ổ bệnh đã xử lý. Tại Bình Thuận có 34 ổ bệnh đang hoạt động, 174 ổ bệnh tiềm tàng, 504 ổ bệnh đã xử lý. Có 74,29% ổ bệnh được thực hiện tái phát hiện chủ động trường hợp bệnh sốt rét (Re-Active Case Detection: RACD), 45,71% ổ bệnh có điều tra côn trùng, 11,43% ổ bệnh xử lý phun tồn lưu trong nhà (Indoor Residual Spraying: IRS). Nhóm nghiên cứu đã thực hiện tái phát hiện chủ động trường hợp bệnh tại các ổ bệnh sốt rét thuộc xã Ba Nam (Quảng Ngãi) và xã Phan Tiến (Bình Thuận) cho kết quả: trong tổng số 466 đối tượng nguy cơ được xét nghiệm thì số đối tượng có sốt chiếm 15,67%, phát hiện được 1 đối tượng nhiễm ký sinh trùng sốt rét (KSTSR) chiếm tỷ lệ 0,21% (95% CI: 0,005 - 1,19). Kết quả điều tra côn trùng tại các điểm nghiên cứu thu thập được 76 cá thể muỗi thuộc 7 loài *Anopheles*, trong đó có 11 cá thể muỗi loài *An. dirus* tại các ổ bệnh thuộc xã Phan Tiến, tỉnh Bình Thuận.

Từ khóa: loại trừ sốt rét, ổ bệnh sốt rét, tái phát hiện chủ động trường hợp bệnh.

Abstract

THE SITUATION AND DEVELOPMENT OF MALARIA FOCI IN QUANG NGAI AND BINH THUAN IN 2019

Le Thanh Tam, Nguyen Duy Son

Institute of Malariology, Parasitology and Entomology Quy Nhon

The study was conducted in Quang Ngai and Binh Thuan provinces in 2019 to classify all malaria foci and track changes in some malaria foci in these localities. Through retrospective, researching malaria prevention data from 2015-2019, results showed that in 2019, Quang Ngai had 1 active foci, 26 residual non-active foci, 1136 cleared foci; Binh Thuan had 34 active foci, 174 residual non-active foci, 504 cleared foci. 74.29% of the malaria foci were actively re-active case detection (RACD), 45.71% of malaria foci had insects investigated, and 11.43% of malaria focus were treated with indoor residual spraying (IRS). The research team conducted RACD in malaria foci in Ba Nam commune (Quang Ngai) and Phan Tien commune (Binh Thuan) with the results as follows: among 466 high risk people tested, the number of people with fever accounted for 15.67%, one infected case with malaria parasites accounting for 0.21% (95% CI: 0.005 - 1.19). At the study sites, 76 individual mosquitoes belonging to 7 species of *Anopheles* were collected, including 11 individuals of *An. dirus* species at a malaria focus in Phan Tien commune, Binh Thuan province.

Keywords: malaria elimination, malaria foci, re-active case detection.

Cán bộ phản biện

TS. Phạm Vĩnh Thanh

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

NGHIÊN CỨU SỰ THAY ĐỔI BẠCH CẦU ÁI TOAN TRONG MÁU NGOẠI BIÊN Ở MỘT SỐ BỆNH NHIỄM KÝ SINH TRÙNG TẠI TRUNG TÂM Y KHOA MEDIC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Vĩnh Phúc¹, Nguyễn Bảo Toàn¹, Huỳnh Hồng Quang²

¹Trung tâm Y khoa Medic thành phố Hồ Chí Minh,

²Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mô tả sự thay đổi bạch cầu ái toan trong máu ngoại biên và xác định các yếu tố liên quan với tăng bạch cầu ái toan ở bệnh nhân nhiễm một số loại ký sinh trùng. Hồi cứu 569 bệnh nhân xét nghiệm huyết thanh bằng phương pháp ELISA tìm kháng thể kháng ký sinh trùng dương tính. Trong mẫu nghiên cứu có 31,0% bệnh nhân nhiễm *Fasciola spp.* có bạch cầu ái toan trong máu ngoại biên tăng, trong đó 11,5% tăng ở mức độ nhẹ, 11,5% tăng mức độ trung bình và 8,0% tăng mức độ mạnh; 32,4% bệnh nhân có tăng bạch cầu ái toan trong nhóm huyết thanh chẩn đoán *Cysticercus spp.* dương tính, trong đó chủ yếu là tăng mức độ nhẹ (20,2%); tỷ lệ tăng bạch cầu ái toan ở nhóm bệnh nhân nhiễm *S. stercoralis* là 35,7%, chủ yếu là tăng nhẹ và tăng trung bình; tỷ lệ tăng bạch cầu ái toan trong nhóm nhiễm *Toxocara. spp* là 24,6%; tỷ lệ tăng bạch cầu ái toan ở nhóm *Gnathostoma. spp* dương tính chiếm cao nhất (51,2%), chủ yếu là tăng ở mức độ nhẹ và trung bình. Sự gia tăng bạch cầu ái toan có liên quan với nhóm tuổi và kiểu nhiễm ký sinh trùng là đồng nhiễm hay đơn nhiễm.: Bạch cầu ái toan là chỉ số cận lâm sàng quan trọng, tỷ lệ tăng bạch cầu ái toan thay đổi khác nhau ở các loại ký sinh trùng, có liên quan với nhóm tuổi và kiểu nhiễm ký sinh trùng.

Từ khóa: bạch cầu ái toan, mức độ tăng bạch cầu ái toan, nhiễm ký sinh trùng, yếu tố liên quan.

Abstract

CHANGE OF EOSINOPHILS IN PERIPHERAL BLOOD IN SOME PARASITIC DISEASES AT MEDIC MEDICAL CENTER IN HO CHI MINH CITY

Le Dinh Vinh Phuc¹, Nguyen Bao Toan¹, Huynh Hong Quang²

¹Medic Medical Center in Ho Chi Minh city;

²Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology Quy Nhon

The study aimed to describe changes of eosinophils in peripheral blood and identify factors associated with eosinophilia in patients infected with some parasites. Retrospective study was conducted on 569 patients using ELISA for positive anti-parasite antibodies. In the research samples, 31.0% of the patients infected with *Fasciola spp.* had increased eosinophils in peripheral blood, of which 11.5% were slight, 11.5% moderate and 8.0% high; 32.4% of the patients had eosinophilia in the positive *Cysticercus spp.* group, which mostly increased slightly (20.2%). The increased eosinophilia rate in *S. stercoralis* infected patients was 35.7%, mainly a slight increase and an average increase. The eosinophilic prevalence in *Toxocara spp.* was 24.6%. Increased eosinophilia in the *Gnathostoma* group spp. positives was the highest (51.2%), mainly mild and moderate increase. The increase in eosinophils associated with age group and the type of parasitic infection was coinfecting or uninfected. Eosinophilia is an important subclinical index, the rate of eosinophilia varies among parasites, related to age group and parasitic infection type.

Key words: eosinophilia, eosinophilia levels, parasitic infection, related factors.

Cán bộ phản biện

TS. Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

NGHIÊN CỨU TÁC DỤNG XUA, DIỆT MUỖI AEADES CỦA TINH DẦU SẢ

Nguyễn Thị Quỳnh Trang¹, Nguyễn Thanh Huyền², Nguyễn Thị Vân³,
Đỗ Thị Thùy Dung⁴, Đặng Thị Mỹ Linh³, Nguyễn Văn Hoàng³, Trần Quang Hà³,
Vũ Minh Nghĩa³, Hoàng Ngọc Thúy Quỳnh³, Vũ Thu Hà⁵, Lê Quốc Tuấn³, Nguyễn Khắc Lực³

¹Đại học Y-Dược Thái Nguyên, ²Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội, ³Học viện Quân y,
⁴Đại học Điều dưỡng Nam Định, ⁵Đại học Khoa học Tự nhiên-Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt

Tinh dầu sả là một sản phẩm được sử dụng rộng rãi để xua muỗi. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu về liều lượng cần thiết để xua muỗi Aedes ở Việt Nam. Kết quả thử nghiệm bằng hộp thử theo thiết kế của Klun & Debboun cho thấy tinh dầu sả bôi trên da bắt đầu có tác dụng xua muỗi Aedes aegypti và Aedes albopictus ở liều lượng là 0,05µl/cm². Thời gian chống muỗi đốt của tinh dầu sả là 33 phút. Tuy nhiên, tinh dầu được phối trộn với dầu dừa thì thời gian chống muỗi đốt đã được cải thiện rất nhiều. Tinh dầu sả pha loãng trong dầu dừa có tác dụng bảo vệ trung bình là 209 phút với muỗi Ae. aegypti và 121 phút đối với muỗi Ae. albopictus. Đồng thời tinh dầu sả được xác định là có khả năng diệt muỗi Ae. aegypti và Ae. albopictus với liều lượng là 0,28 µl/cm².

Từ khóa: Tinh dầu sả, Aedes aegypti, Aedes albopictus, thời gian xua muỗi.

Abstract

STUDY ON REPELLENT AND MOSQUITOCIDAL EFFECT OF LEMONGRASS ESSENTIAL OIL AGAINST AEADES MOSQUITOES

Nguyen Thi Quynh Trang¹, Nguyen Thanh Huyen², Nguyen Thi Van³,
Do Thi Thuy Dung⁴, Dang Thi My Linh³, Nguyen Ven Hoang³, Tran Quang Ha³,
Vu Minh Nghia³, Hoang Ngoc Thuy Quynh³, Vu Thu Ha⁵, Le Quoc Tuan³, Nguyen Khac Luc³

¹Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy, ²Hanoi Medical College, ³Vietnam Military Medical University, ⁴Nam Dinh University of Nursing, ⁵VNU University of Science

Lemongrass essential oil (LEO) is a common repellent product in the world, including Vietnam but we still do not know effective doses against Aedes mosquitoes. In this study, we modified Klun & Debboun design to make dose-test boxes. The study found that the minimal repellent dose of LEO on human skin was 0,05 µl/cm². Repellent effect of LEO lasted for 33 minutes. By mixing LEO with coconut oil, the protection time against Aedes aegypti and Aedes albopictus extended to 209 and 121 minutes, respectively. Moreover, the mosquito killing effect of LEO-treated paper to Aedes was at the dose of 0,28 µl/cm².

Keywords: Lemongrass essential oil, Aedes aegypti, Aedes albopictus, Protection time.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Vũ Đức Chính

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

KHẢO SÁT NGƯỠNG PHÁT HIỆN CỦA KỸ THUẬT LAMP TRONG XÉT NGHIỆM KÝ SINH TRÙNG SỐT RÉT

Ngô Thị Hồng Phương, Phạm Nguyễn Thúy Vy, Lê Thành Đồng
Viện Sốt rét – Ký Sinh trùng – Côn trùng Thành phố Hồ Chí Minh,

Tóm tắt

*Nghiên cứu được thực hiện tại 3 xã thuộc vùng sốt rét lưu hành nặng Tỉnh Bình Phước, sử dụng kỹ thuật Giemsa và kỹ thuật LAMP để phát hiện KST SR. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm so sánh tỷ lệ nhiễm KST SR phát hiện bằng kỹ thuật giemsa và LAMP tại vùng sốt rét lưu hành nặng và khảo sát ngưỡng phát hiện KSTSR của kỹ thuật LAMP. Kết quả, đã thu thập và phân tích 600 mẫu máu từ người dân cho thấy: Tỷ lệ nhiễm KST SR khi sử dụng kỹ thuật Giemsa là 2,67 %, với kỹ thuật LAMP là 7,17%. Ngưỡng phát hiện KST SR của kỹ thuật LAMP ở 65⁰C, 60 phút thì giới hạn phát hiện Plasmodium: 10,1 copy/ μ l, *P. falciparum*: 12,6 copy/ μ l; *P. vivax*: 11,3 copy/ μ l. Ứng dụng kỹ thuật này tại thực địa thì nên thực hiện phản ứng tại 65⁰C, 60 phút để hạn chế việc bỏ sót KST trong điều tra cộng đồng.*

Từ khóa: Ngưỡng phát hiện, LAMP, vùng sốt rét lưu hành, Bình Phước.

Abstract

SURVEYING THE LIMIT OF LAMP METHOD IN DETECTION OF MALARIA PARASITES

Ngô Thi Hong Phuong, Phạm Nguyễn Thúy Vy, Lê Thành Đồng

Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology Ho Chi Minh City

*The study was conducted in three communes with seasonal, high endemic malaria area of Binh Phuoc province, using Giemsa microscopy and LAMP method to detect the parasites in patients. The purpose of the study was to evaluate the parasite prevalence in the community and surveying limits of lamp method in detecting malaria parasites. A total of 600 samples were collected and analyzed. The parasite prevalence by Giemsa was 2.67% and LAMP was 7.17%. Detecting limit of LAMP at 65⁰C, 60 minutes was Plasmodium: 10,1 copy/ μ l, *P. falciparum*: 12,6 copy/ μ l; *P. vivax*: 11,3 copy/ μ l. If applying this method in the field, it should be performed at 65⁰C, 60 minutes to limit the missing of parasites in a community survey.*

Cán bộ phản biện

TS. Nguyễn Thị Hồng Phúc

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

**NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ, LÂM SÀNG BỆNH GIUN TRÒN ĐƯỜNG
TIÊU HÓA Ở CHÓ TẠI THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN**

Trần Đức Hoàn, Nguyễn Thị Hương Giang

Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang

Tóm tắt

Bệnh giun tròn là một trong những bệnh ký sinh trùng có ảnh hưởng đến sức khỏe của chó, một số loài giun có thể lây nhiễm từ chó sang người, là mối nguy hại đối với sức khỏe, đặc biệt là trẻ em. 415 mẫu phân chó được thu thập và xét nghiệm từ 6 phường của thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 212 mẫu dương tính chiếm 51,08%. Cường độ nhiễm giun tròn trên chó chủ yếu ở mức nhẹ và trung bình tương ứng 53,77 và 26,42%. Các loại giun tròn được tìm thấy trên chó nuôi tại địa phương gồm giun đũa, giun tóc, giun móc và giun thực quản. Tuổi chó khác nhau có tỷ lệ và cường độ nhiễm khác nhau, chó dưới 2 tháng tuổi có tỷ lệ nhiễm cao nhất, càng lớn thì tỷ lệ nhiễm giun càng giảm. Giống chó nội có tỷ lệ nhiễm giun tròn cao nhất do nuôi theo kiểu thả rông, mùa vụ ảnh hưởng tới tỷ lệ nhiễm giun tròn trên chó, mùa Xuân có tỷ lệ nhiễm cao nhất. Các triệu chứng chủ yếu trên chó khi bị nhiễm giun tròn gồm gầy còm, lông xù xơ xác, chậm lớn, bụng phình to và táo bón xen kẽ ỉa chảy.

Từ khóa: Chó, dịch tễ, giun tròn, lâm sàng, Vinh

Abstract

**EPIDEMIOLOGICAL AND CLINICAL CHARACTERISTICS OF NEMATODE DISEASE IN
THE DIGESTIVE SYSTEM OF DOGS IN VINH CITY,
NGHE AN PROVINCE**

Trần Đức Hoàn, Nguyễn Thị Hương Giang

Bac Giang Agriculture and Forestry University

Nematode canine disease is one of parasitic diseases, that affects dogs' health; some of nematodes can transmit from dogs to humans, causing harms to human health, especially children. A total of 415 canine fecal samples were collected from 6 wards of Vinh city, Nghe An province and then examined. The results showed 212 positive samples accounting for 51.08%. Most of the infections were at the level 1 and 2 (53.77% and 26.42%, respectively). Nematodes found in this area included ascarid, trichocephalus, hookworm and esophageal worm. The different ages of dogs showed different infection rate and intensity; dogs aged under 2 months showed the highest infection rate and the older dogs showed lower infection. Domestic dogs were at the highest infection rate. Season also influenced the nematode infection rate on dogs with the highest infection rate in spring. Main clinical symptoms of dogs infected with nematodes included scraggy, bare ruffled, slow-growing, abdominal distension and alternating constipation diarrhea.

Keywords: Dogs, epidemiology, nematode, clinic, Nghe An

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM *Toxoplasma gondii* TRÊN BỆNH NHÂN ĐẾN KHÁM BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Lê Thị Cẩm Ly, Lý Tú Hương, Trần Thị Kim Dung

Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ

Tóm tắt

Bệnh do *Toxoplasma gondii* thường phổ biến ở các xứ nóng, ẩm, có tập quán nuôi mèo, ăn thịt sống hoặc nấu không kỹ. Khi người nhiễm là phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sẽ lây truyền cho thai nhi, gây ra các thể bệnh bẩm sinh, làm tăng gánh nặng cho gia đình và xã hội. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng tình hình xét nghiệm huyết thanh tìm kháng thể kháng *Toxoplasma gondii* trên bệnh nhân nghi nhiễm *Toxoplasma gondii* đến khám bệnh tại Bệnh viện Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ bằng kỹ thuật xét nghiệm huyết thanh bằng phương pháp ELISA (Enzyme Linked Immunosorbent Assay), được tiến hành trên 52 bệnh nhân từ 01/2013 đến 12/2018. Kết quả thu được có 01 ca có kháng thể IgM dương tính và 04 ca có kháng thể IgG dương tính. Nồng độ kháng thể IgG dao động từ 0,08 OD đến 139 OD. Nồng độ kháng thể IgM dao động từ 0,06 OD đến 4,03 OD. Các ca xét nghiệm chưa tập trung vào đối tượng nguy cơ cao như phụ nữ độ tuổi sinh sản và trẻ em. Kiến nghị bệnh nhiễm *Toxoplasma gondii* cần được quan tâm nhiều hơn nhằm làm giảm các thể bệnh bẩm sinh, giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội.

Từ khóa: ELISA, *Toxoplasma gondii*

Abstract

SEROPREVALENCE OF *Toxoplasma gondii* AMONG PATIENTS VISITING CAN THO UNIVERSITY MEDICINE AND PHARMACY HOSPITAL

LeThi Cam Ly, Ly Tu Huong, Tran Thi Kim Dung

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Toxoplasmosis was common in hot, humid places, with the habit of feeding cats, eating raw or undercooked meat. When patients were women of reproductive age, they will transmit to the fetus, causing congenital diseases, increasing the burden for the family and society. This study aims to evaluate the situation of serum testing at Can Tho University Medicine and pharmacy by serological method ELISA (Enzyme Linked Immunosorbent Assay). The study was conducted on 52 patients from 01/2013 to 12/2018. The results showed 01 case with positive IgM antibody and 04 cases with positive IgG antibody. The concentration of IgG antibodies ranged from 0.08 OD to 139 OD. IgM antibody concentrations ranged from 0.06 OD to 4.03 OD. The tests were not focused on high-risk people such as women of reproductive age and children. It is recommended that Toxoplasmosis should be paid more attention to decrease congenital diseases, going down the burden on the family and society.

Key words: ELISA, *Toxoplasma gondii*

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Thu Hương

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

**ĐẶC ĐIỂM NHIỄM VI NẤM Ở THỰC QUẢN TRÊN BỆNH NHÂN NỘI SOI ĐƯỜNG
TIÊU HOÁ TRÊN TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM 2019**

**Phạm Ngọc Minh^{1,2}, Hà Dương Duy Khánh³, Phan Thị Hương Liên^{1,2}, Phạm Ngọc Duẩn^{1,2}, Cao
Vân Huyền^{1,2}, Nguyễn Thị Hậu^{1,2}, Nguyễn Thị Huệ^{1,2}, Trần Kim Lâm¹**

¹Đại học Y Hà Nội, ²Khoa Vi sinh - Ký sinh trùng, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Tóm tắt

Vi nấm gây viêm thực quản ngày càng trở lên phổ biến trong bệnh lý thực quản. Nghiên cứu ở 384 người nội soi đường tiêu hoá trên cho kết quả: Tỷ lệ phát hiện nhiễm nấm theo phương pháp nội soi là 24%, nam giới là 17,5% cao hơn so với nữ giới 6,5%, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Tỷ lệ phát hiện nhiễm nấm theo phương pháp soi trực tiếp bằng KOH nồng độ (10-20%) là 20,3%, nam giới là 15,1% cao hơn so với nữ giới 5,2%, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Tỷ lệ nhiễm nấm của người sống ở thành thị là 44,9% thấp hơn ở nông thôn là 55,1%. Tổn thương thực quản mức độ III chiếm tỉ lệ cao nhất là 44,9%. Hình ảnh soi trực tiếp thường gặp là phức hợp gồm đồng thời sợi nấm giả, tế bào nấm và bào tử nấm chiếm 87,2%. Nấm có thể thấy ở nhiều vị trí trong lòng thực quản, trong đó hầu hết các trường hợp thấy ở toàn bộ lòng thực quản chiếm 80,7%. Bệnh nhân nhiễm nấm thường gặp các bệnh lý phối hợp như: Dạ dày, thực quản và hành tá tràng, trong đó bệnh lý dạ dày gặp trong 98,7% bệnh nhân.

Từ khoá: vi nấm, thực quản, viêm thực quản

Abstract

**CHARACTERISTICS OF FUNGUS ON ESOPHAGITIS AT HANOI MEDICAL
UNIVERSITY HOSPITAL 2019**

**Pham Ngoc Minh^{1,2}, Ha Duong Duy Khanh³, Phan Thi Huong Lien^{1,2}, Pham Ngoc Duann^{1,2},
Cao Van Huyen^{1,2}, Nguyen Thi Hau^{1,2} Nguyen Thi Hue^{1,2}, Tran Kim Lam¹**

*1*Department of Parasitology, Hanoi Medical University, *2* Department of Microbiology and
Parasitology, Hanoi Medical University Hospital, *3* Hanoi Medical University Hospital

The fungus that causes esophagitis is increasingly common in esophageal disease. A total of 384 people with esophageal endoscopy were enrolled into the study. Results showed that the prevalence of fungal infection by the method of endoscopy was 24%, women had a lower rate than men (6.5% vs 17.5%) with $p < 0.05$. The prevalence of fungal infection by KOH 10-20% method was 20.3%. In particular, men were 15.1% higher than women 5.2% with $p < 0.05$. The prevalence of fungal infection in urban areas was 44.9% lower than in rural areas with 55.1%. Level III esophageal lesions accounted for the highest level of 44.9%. Complex of pseudohyphae, yeast and spores showed the most common in KOH test with 87.2%. Fungus can be found in many areas in the esophagus, in which most cases were found in the entire esophagus, accounting for 80.7%. Patients infected with fungus got many diseases including stomach, esophagus and duodenum. However, stomach disease was found in 98.7% of the patients.

Key words: *fungus, esophagus, esophagitis.*

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

TỈ LỆ NHIỄM, THÀNH PHẦN LOÀI NẤM DA VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NGƯỜI BỆNH ĐẾN KHÁM TẠI VIỆN SỐT RÉT - KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG

TP.HỒ CHÍ MINH, NĂM 2017

Lê Thành Đông¹, Nguyễn Đức Thắng¹, Dương Công Thịnh¹,
Đỗ Thị Phương Linh¹, Trần Thị Xuyên¹, Hoàng Anh¹, Lê Đức Vinh².

¹Viện Sốt rét – Ký Sinh Trùng – Côn trùng TP. HCM

² Trường Đại Học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch

Tóm tắt

Nấm da là một bệnh về da phổ biến và xảy ra khắp nơi trên thế giới, gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người và năng suất, chất lượng lao động.

Các mẫu bệnh phẩm soi dưới KHV với dung dịch KOH 20%, dương tính được nuôi cấy trên môi trường saubouraud và thạch bột ngô. Kết quả nghiên cứu 390 mẫu tỷ lệ nhiễm nấm là 17,9%. Trichophyton sp chiếm 75,1%, Microsporum sp là 13,5%, Epidermophyton là 5,8%, và giống khác là 5,8%. Nam giới có nguy cơ nhiễm nấm cao gấp 2,06 lần so với nữ, người thường vận động thể lực có nguy cơ nhiễm nấm cao gấp 1,85 lần so với người không vận động thể lực thường xuyên, người chưa từng điều trị trước khi đến khám có nguy cơ nhiễm nấm cao gấp 2,24 lần so với người đã từng điều trị.

Từ khóa: Dermatomycosis, nấm bệnh, tổn thương da, kiểm tra bằng kính hiển vi, môi trường nuôi cấy.

Abstract

PREVALENCE AND COMPOSITION OF DERMATOMYCOSIS AND RELATED FACTORS IN PATIENTS EXAMINED AT THE PARASITOLOGY CLINIC OF INSTITUTE OF MALARIOLOGY, PARASITOLOGY AND ENTOMOLOGY HO CHI MINH CITY, FROM APRIL TO NOVEMBER 2017

Le Thanh Dong¹, Nguyen Duc Thang¹, Duong Cong Thinh¹,
Do Thi Phuong Linh¹, Tran Thi Xuyen¹, Hoanh Anh¹, Le Duc Vinh²,

¹Institute of Malaria - Parasites - Insects of Ho Chi Minh Cit,²Pham Ngoc Thach University of Medicine

Fungal skin infections are a common disease and occur all over the world, with different prevalence rates of geographic location. In the process of parasitism, mycelium grows and secretes toxins that irritate the skin, although they only lodge in the superficial layers without invading into cornfield layers, causing irritability, infectious disease, treatment time prolonged and recurrent. Therefore, the disease has a great impact on health, productivity and quality of the life of patients. The patients were interviewed directly by the KAP questionnaire. Skin samples used for direct microscopic examination were treated with a solution containing 20% of KOH. The samples were cultured on saubouraud media and corn-meal agar for positive samples. A total of 390 patients with skin lesions, 70 samples (17.9%) found the fungus through direct microscopic examination and consisting of mean age were 33.2 ± 13.7 . The proportion of male and female in the study was similar. The culture isolation was 74.3%. Trichophyton .sp was highest at 75.1%, Microsporum .sp was 13.5%, Epidermophyton .sp was 5.8%, and another species were 5.8%. Males were at a higher risk of fungal infection than females. Human physical activity was at a higher risk of fungal infections. There was no difference in the rate of fungal infection by occupation, area, age group.

Keywords: Dermatomycosis, fungal pathogen, skin lesion, microscopic examination, culture media.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VỚI METRONIDAZOLE CỦA *Trichomonas vaginalis* VÀ MỐI LIÊN QUAN ĐẾN SỰ CỘNG SINH VỚI *Mycoplasma* sp., *Trichomonas vaginalis* VI-RÚT

Lê Chí Cao, Hà Thị Ngọc Thúy, Võ Minh Tiếp, Ngô Thị Minh Châu, Tôn Nữ Phương Anh

Trường Đại học Y dược Huế

Tóm tắt

Nhiễm trichomonas được xem là một trong những nguyên nhân hàng đầu trong các bệnh lý lây truyền qua đường tình dục gây ra bởi trùng roi âm đạo (*Trichomonas vaginalis*). Hiện nay, một số nghiên cứu cho thấy tỷ lệ *T. vaginalis* đề kháng với metronidazole thay đổi từ 2% đến 17%. *T. vaginalis* đồng thời còn có khả năng cộng sinh với *M. hominis*, *M. girerdii* và *T. vaginalis* vi-rút (TVV). Nghiên cứu trên 59 chủng *T. vaginalis* được thu thập gồm 43 chủng từ Huế và 16 chủng từ Sassari. Kết quả cho thấy tỷ lệ nhạy cảm, trung gian và đề kháng với metronidazole của các chủng *T. vaginalis* lần lượt là 72,9%, 18,6% và 8,5%. Tỷ lệ cộng sinh với *M. hominis*, *M. girerdii*, TVV của các chủng *T. vaginalis* lần lượt là 43,3%, 27,1% và 30,2%. Nhiễm *M. hominis* có liên quan với mức độ nhạy cảm metronidazole của *T. vaginalis*. Tỷ lệ đề kháng của các chủng *T. vaginalis* với metronidazole khá tương đồng với nhiều nghiên cứu. Nhiễm *M. hominis* góp phần làm các chủng *T. vaginalis* nhạy cảm hơn với metronidazole.

Từ Khóa: *Trichomonas vaginalis*, cộng sinh *Mycoplasma*, *Trichomonas vaginalis* vi-rút

Abstract

INVESTIGATION OF IN VITRO METRONIDAZOLE SUSCEPTIBILITY OF *Trichomonas vaginalis* ISOLATES, THE CORRELATION BETWEEN METRONIDAZOLE SUSCEPTIBILITY AND *Mycoplasma* sp., *Trichomonas vaginalis* virus SYMBIOSIS

Le Chi Cao, Ha Thi Ngoc Thuy, Vo Minh Tiej, Ngo Thi Minh Chau, Ton Nu Phuong Anh

Department of Parasitology, Hue University of Medicine and Pharmacy

Trichomoniasis is one of the most common sexually transmitted infections caused by Trichomonas vaginalis. Currently, there have been several reports pointing out that the prevalence of metronidazole resistance varies from 2 to 17% in woman. T. vaginalis can be naturally infected with M. hominis, M. girerdi and T. vaginalis virus. A total of 59 T. vaginalis isolates were collected from Hue province and Sassari (Italy). The percentage of metronidazole sensitivity, intermediate and resistance in the total of T. vaginalis isolates were 72.9%, 18.6% 8.5% respectively. The percentage of T. vaginalis isolates infected by M. hominis, M. girerdii, TVV were 43.3%, 27.1% và 30.2% respectively. There was an association between M. hominis presesence and metronidazole susceptibility. In conclusions, the number of T. vaginalis resistant isolates was similar to other reports. Our study suggested that the presence of intracellular M. hominis may induce the metronidazole susceptibility

Key words: *Trichomonas vaginalis*, *Mycoplasma* symbiosis, *Trichomonas vaginalis* virus

Cán bộ phản biện

TS. Trần Huy Thọ

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

XÁC ĐỊNH MALASSEZIA TRÊN NGƯỜI KHỎE MẠNH VIỆT NAM BẰNG NUÔI CẤY VÀ PCR SEQUENCING

Trần Cẩm Vân¹, Nguyễn Hữu Sáu²

¹Bệnh viện Da liễu Trung ương, ²Trường đại học Y Hà Nội

Tóm tắt

Vi nấm Malassezia spp gây bệnh lang ben, viêm da dầu, viêm da cơ địa, viêm nang lông là những bệnh khá phổ biến hiện nay. Xác định các loài *Malassezia* là cơ sở cho việc đánh giá nguy cơ gây bệnh ở người. Nghiên cứu được tiến hành trên 200 người khỏe mạnh tại Bệnh viện Da liễu Trung ương từ tháng 07/2016 đến tháng 11/2016, định danh bằng phương pháp nuôi cấy và PCR sequencing. Kết quả: Về nuôi cấy tỉ lệ mọc 75,5%; trong đó *M. globosa* tỉ lệ cao nhất 47,0%; tiếp đến *M. furfur* (21,2%), *M. dermatis* (7,9%). Về PCR sequencing, định danh được 7 loài *Malassezia*, trong đó, *M. globosa* chiếm tỉ lệ cao nhất với 39,1%, tiếp theo là *M. restricta* (30,4%), *M. furfur* (11,3%) (iv). Kết luận: *M. globosa* là chủng nấm thường gặp nhất trên vi hệ người Việt Nam khỏe mạnh

Từ khóa: *Malassezia*, nuôi cấy, PCR sequencing

Abstract

IDENTIFICATION OF MALASSEZIA SPECIES FROM SCALES OF HEALTHY VOLUNTEERS BY CULTURE AND PCR SEQUENCING IN VIET NAM

Tran Cam Van¹, Nguyen Huu Sau²

¹National hospital of dermatology and venereology

²Hanoi Medical University

Malassezia spp causes vitiligo, dermatitis, atopic dermatitis, folliculitis which are common diseases. Identification of *Malassezia* species is the basis for assessing the risk of disease in humans. The study was conducted on 200 healthy people at the National Hospital of Dermatology from July 2016 to November 2016 to identify *Malassezia* by culture and PCR sequencing methods. Results showed that the prevalence of *Malassezia spp.* by culture was 75.5%, in which *M. globosa* accounted for the highest rate of 47.0%, followed by *M. furfur* (21.2%), *M. dermatis* (7.9%). By PCR sequencing, 7 *Malassezia* species were identified, in which, *M. globosa* accounted for the highest proportion of 39.1%, followed by *M. restricta* (30.4%), *M. furfur* (11.3%) (iv). Thus, *M. globosa* is the most common species infecting skin in Vietnam.

Key words: *Malassezia*, culture, PCR sequencing

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

XÁC ĐỊNH LOÀI MỘT SỐ *Candida* sp PHÂN LẬP TỪ BỆNH NHÂN DA LIỄU TẠI BỆNH VIỆN PHONG-DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA BẰNG KỸ THUẬT NUÔI CẤY VÀ GIẢI TRÌNH TỰ GEN

Huỳnh Quốc Tuấn¹, Trần Phủ Mạnh Siêu², Vũ Tuấn Anh¹, Hoàng Thị Thúy Hương¹,
Võ Quốc Khánh¹, Nguyễn Hữu Sáu³, Trần Vũ Phong⁴, Nguyễn Đức Hoàng⁵

¹Bệnh viện Phong-Da liễu Trung ương Quy Hòa, ²Bệnh viện Nguyễn Trãi-TP. Hồ Chí Minh,

³Bệnh viện Da liễu Trung ương, ⁴Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương,

⁵ Trường Đại học Khoa học và Tự Nhiên- TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nhiễm vi nấm da-niêm mạc đặc biệt là *Candida* sp ở Miền Trung-Tây Nguyên rất cao, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và năng suất lao động. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật nuôi cấy, kết hợp kỹ thuật PCR và giải trình tự gen để định danh thành phần loài nấm nấm *Candida* sp da và niêm mạc trên 42 mẫu bệnh phẩm ở bệnh nhân được chẩn đoán nhiễm nấm da-niêm mạc tại bệnh viện Phong-Da liễu Trung ương Quy Hòa, năm 2016-2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy đã có đến 6 loài *Candida* khác nhau, *C. albicans* vẫn là loài nguy hiểm đang tồn tại, lan tỏa và là gây bệnh phổ biến nhất trong ở da -niêm mạc bệnh nhân da liễu với 71,43%. Tiếp đến là *C. tropicalis* (9,52%), và *C. glabrata* (9,52%), và thấp nhất là *C. orthopsilosis* (2,38%) và *C. dubliniensis* (2,38%). Nghiên cứu còn xác định loài nấm *Candida* sp nhiễm ở da-niêm mạc là bằng giải trình tự gen tốt hơn kỹ thuật nuôi cấy giúp cho việc chẩn đoán và điều trị đạt kết quả tốt hơn.

Từ khóa: Nấm *Candida* spp.

Abstract

APPLICATION OF CULTURE AND SEQUENCING TO IDENTIFY *Candida* sp ISOLATED FROM PATIENTS EXAMINED AT QUY HOA NATIONAL LEPROSY DERMATOLOGY HOSPITAL

Huynh Quoc Tuan¹, Tran Phu Manh Sieu², Vu Tuan Anh¹, Hoang Thi Thuy Huong¹,
Vo Quoc Khanh¹, Nguyen Huu Sau³, Tran Vu Phong⁴

¹ Quy Hoa National Leprosy Dermatology Hospital; ² Nguyen Trai Hospital – Ho Chi Minh city; ³ National Hospital of Dermatology and Venereology

⁴ National Institute of Hygiene and Epidemiology

The proportion of dermatophyte infections especially *Candida* sp in the Central Highlands is very high, which affects the life quality and labor productivity of the Central Highlands people. The study employed culture techniques, combining PCR and genetic sequencing type to identify a number of *Candida* sp species collected from patients examined at Quy Hoa National Leprosy Dermatology Hospital, 2016-2018. The results showed that there were 6 different *Candida* species, of which *C. albicans* was the most common at 71.43 %, followed by *C. tropicalis* (9.52%), *C. glabrata* (9.52%), *C. orthopsilosis* (2.38%), and *C. dubliniensis* (2.38%).

Key words: *Candida* sp

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 18/2/2019

Ngày gửi phản biện: 25/2/2019

Ngày đăng bài: 25/03/2020

**HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ
PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tạp chí Phòng chống bệnh sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng là tạp chí khoa học của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, xuất bản 6 số/năm (không bao gồm các số phụ trương), đăng tải các công trình nghiên cứu, các bài tổng quan trong lĩnh vực sốt rét, ký sinh trùng, côn trùng, y học lâm sàng, y học dự phòng và y xã hội học.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG KHI VIẾT BÀI BÁO

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt và từ khóa/key words.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. TRÌNH TỰ, CÁCH TRÌNH BÀY CÁC MỤC TRONG BÀI BÁO

Bài báo được trình bày theo 18 mục chính, nhưng trong đó chỉ có 05 mục được đánh số. Thứ tự các mục trong bài báo như sau:

TIÊU ĐỀ BÀI BÁO (cỡ chữ 12 pt, in hoa, đậm, trừ tên loài không viết hoa; căn giữa dòng).

Tên tác giả, tên cộng sự, địa chỉ nơi công tác

Từ khoá:

1. ĐẶT VẤN ĐỀ (Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu trong mối liên quan với các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực đã được làm trước đây, không quá 01 trang A4).

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (giới thiệu ngắn gọn và đầy đủ thông tin về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Tùy từng bài báo có thể chia thành các mục:

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu (bắt buộc)

2.2. Đối tượng nghiên cứu (bắt buộc)

2.3. Phương pháp nghiên cứu (bắt buộc)

2.4. Phương pháp xử lý số liệu (bắt buộc)

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4. BÀN LUẬN

5. KẾT LUẬN

KIẾN NGHỊ (nếu có)

Lời cảm ơn: (nếu có)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem phần IV: cách viết tài liệu tham khảo)

III. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

1. Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ:

- Phòng 408, tòa nhà A, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 245 Lương Thế Vinh - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội. Email: tapchikhoahocvsvr@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

IV. CÁCH VIẾT TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Một số ví dụ cách viết tài liệu tham khảo

1. Bộ Y tế (2007), *Xác định cỡ mẫu trong các nghiên cứu y tế*, Nhà xuất bản y học Hà Nội, tr. 23-26.

2. Nguyễn Văn Chương (2000), *Nghiên cứu một số ổ bệnh sán lá gan nhỏ mới được phát hiện ở ven biển miền trung Việt Nam*, Luận án tiến sỹ y học, Hà Nội.

3. Hồ Văn Hoàng (2006), “Cảnh báo nguy cơ gia tăng sốt rét ở vùng có nguy cơ sốt rét quay trở lại”, *Tạp chí Y học thực hành*, 16(1), tr. 52-57.

4. Borkakati R.R., Vinmanni S. S. (1997), “Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice”, *Euphytica*, 88(1), pp. 1-7.

5. Cabada M.M, White A.C. (2012), “New development in epidemiology, diagnosis, and treatment of fascioliasis”, *Current Opinion in Infectious Diseases*, 25(5), pp. 518-522.

6. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projection (1970–1980)*, Vol. II. Rome.

7. Institute of Economic (1988), *Analysis of Expenditure Pattern of Urban Households in Vietnam*, Department of Economics, Economics Research Report, Hanoi.

2. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 800.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Bài báo cần đăng sớm trong vòng 1 tháng lệ phí 1.000.000đồng/bài

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản

- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000

- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân

- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

TỔNG BIÊN TẬP

THƯ KÝ

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in Thanh Bình

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2020